

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2011/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp nghề miễn phí cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH, ngày 30/7/2010 của liên Bộ: Tài chính - Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn quản lý sử dụng, kinh phí thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” ban hành theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Liên Sở: Tài chính - Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 105/TTr-LS TC-LĐTBXH ngày 25/10/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề miễn phí cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh, như sau:

- Về thời gian và mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp nghề cho lao động nông thôn trên một khóa học: (hỗ trợ chi phí đào tạo tính cho 1 học viên/khóa học).

TT	Tên nghề	Thời gian (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đ/người/khóa học)		
			Nhóm đối tượng I	Nhóm đối tượng II	Nhóm đối tượng III
1	Máy công nghiệp	3	1.500.000	1.200.000	1.000.000

2	Chăn nuôi Heo	3	1.400.000	1.200.000	1.000.000
3	Chăn nuôi Gà	3	1.400.000	1.200.000	1.000.000
4	Chăn nuôi Bò	3	1.400.000	1.200.000	1.000.000
5	Trồng và chăm sóc cây Cà phê	3	1.500.000	1.200.000	1.000.000
6	Trồng và chăm sóc cây Cao Cao	3	2.000.000	1.500.000	1.300.000
7	Trồng và chăm sóc cây Cao su	3	2.000.000	1.500.000	1.300.000
8	Trồng và chăm sóc cây Tiêu	3	2.000.000	1.500.000	1.300.000
9	Trồng và chăm sóc cây Điều	3	2.000.000	1.500.000	1.300.000
10	Trồng và khai thác nấm	3	2.000.000	1.500.000	1.300.000
11	Dệt thổ cẩm	3	2.000.000	1.500.000	1.300.000
12	Kỹ thuật nấu ăn	3	2.000.000	1.500.000	1.300.000
13	Thủ công (làm chổi đót, tăm tre, nhang ...)	3	1.500.000	1.300.000	1.100.000
14	Sửa chữa máy nông nghiệp	4	2.500.000	2.000.000	1.500.000
15	Chăm sóc da	4	2.500.000	2.000.000	1.500.000
16	Kỹ thuật sửa chữa máy Photocopy	4	2.500.000	2.000.000	1.500.000
17	Tin học ứng dụng	4	2.500.000	2.000.000	1.500.000
18	Sửa chữa máy thi công xây dựng	5	2.800.000	2.200.000	1.800.000
19	Điện tử dân dụng	5	2.500.000	2.200.000	1.500.000
20	Máy dân dụng	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
21	Sửa chữa xe gắn máy	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
22	Xây dựng dân dụng	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
23	Mây tre đan kỹ nghệ	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
24	Điện dân dụng	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
25	Hàn	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
26	Kỹ thuật điện	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
27	Kỹ thuật lạnh	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
28	Lắp đặt điện nước	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
29	Gia công kết cấu thép	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
30	Vận hành máy thi công công	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000

	trình				
31	Lắp đặt đường dây và trạm biến áp	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
32	Trang điểm, uốn tóc	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
33	Sửa chữa điện thoại di động	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
34	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
35	Công nghệ ô tô	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
36	Cắt gọt kim loại	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
37	Điện tử công nghiệp	6	3.000.000	2.500.000	2.000.000
...	Khác ...				

- Đối tượng đào tạo:

+ Đối tượng nhóm I: Lao động nông thôn thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi cho người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác.

+ Đối tượng nhóm II: Lao động nông thôn thuộc diện hộ có thu nhập thấp tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo.

+ Đối tượng nhóm III: Lao động nông thôn khác

- Quy mô của một lớp học nghề: Tối đa không quá 35 người/lớp.

- Mức hỗ trợ chi phí đào tạo trên chưa bao gồm phần chi phí trực tiếp “**Tiền ăn, tiền đi lại**” cho đối tượng nhóm I cụ thể theo từng nghề và thời gian học thực tế.

Điều 2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 1197/QĐ-UBND, ngày 18/5/2010 và Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 08/3/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư